

LANGUAGE IN THE CULTURAL REGIONS OF VIETNAM

Ta Van Thong¹Ta Quang Tung²^{1, 2}Institute of LinguisticsEmail: tavanthong1955@gmail.com¹; tungngonnguhoac@gmail.com²

Received: 22/02/2026; Reviewed: 28/02/2026; Revised: 5/3/2026; Accepted: 26/3/2026

DOI: <https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v5i1.352>

Abstract: *This article examines the relationship between language and cultural regions in Vietnam from an interdisciplinary perspective combining linguistics and cultural studies. Employing document analysis and the descriptive method, the study analyzes linguistic characteristics in several major cultural regions of Vietnam, including the Red River Delta, Viet Bac – Northeast, Northwest, Central Vietnam, Truong Son – Central Highlands, and Southern Vietnam.*

The results indicate that each cultural region displays distinctive linguistic features shaped by historical settlement patterns, ethnic composition, and processes of cultural contact and interaction among communities. Within these regions, multiple linguistic layers coexist, including the national language (Vietnamese), regional lingua francas, and languages primarily used within individual ethnic communities. This structure reflects the multilingual reality of Vietnam's cultural regions.

The study also shows that the status and distribution of languages are closely related to factors such as population size, settlement patterns, community cohesion, historical migration, and cultural exchange. These processes illustrate broader tendencies of convergence, differentiation, and integration among ethnic groups throughout Vietnam's history. Overall, the article highlights the role of language as an important marker of cultural regions and underscores the significance of preserving linguistic diversity within Vietnam's multicultural context.

Keywords: Multilingualism; Language; Regional lingua franca; Vietnam; Cultural regions.

1. Đặt vấn đề

Trong văn hóa của một hay nhiều cộng đồng, ngôn ngữ là một thành tố mang tính đặc thù. Nó vừa thuộc về văn hóa, vừa là điều kiện cho sự hình thành và phát triển của các thành tố văn hóa khác; đồng thời là phương tiện để các hoạt động văn hóa được thực hành, bảo lưu và truyền thừa từ thế hệ này sang thế hệ khác. Những biểu hiện của mỗi vùng văn hóa rất đa dạng, thể hiện trên nhiều phương diện của đời sống văn hóa vật chất và tinh thần của cộng đồng cư dân. Trong số đó, ngôn ngữ giữ một vị trí đặc biệt quan trọng.

Bài viết tập trung trình bày các ngôn ngữ hiện diện trong những vùng văn hóa khác nhau ở Việt Nam và vị thế của chúng trong các không gian văn hóa đó; đồng thời bước đầu lí giải những hiện thực xã hội – văn hóa đứng sau các trạng thái ngôn ngữ này, cũng như những dấu ấn mà chúng để lại trong quá trình hình thành và phát triển của các vùng văn hóa tại Việt Nam.

2. Tổng quan nghiên cứu

Từ cuối thế kỉ XIX đến nay, ngôn ngữ và văn hóa của các tộc người ở Việt Nam đã trở thành đối tượng nghiên cứu quan trọng của nhiều ngành khoa học như ngôn ngữ học, nhân học, dân tộc học, Đông phương học và Việt Nam học. Các nghiên cứu này không chỉ tập trung vào cấu trúc ngôn ngữ hay mô tả văn hóa đơn thuần, mà ngày càng chú ý đến mối quan hệ tương tác giữa ngôn ngữ và văn hóa. Trong quá trình phát triển của lĩnh vực này, có thể nhận thấy ba khuynh hướng nghiên cứu tiêu biểu: dân tộc – ngôn ngữ học, ngôn ngữ học tiếp xúc và ngôn ngữ học văn hóa.

Trước hết, khuynh hướng dân tộc – ngôn ngữ học (ethnolinguistics) hình thành từ khá sớm và đặt nền tảng cho việc nghiên cứu mối quan hệ giữa ngôn ngữ và đời sống xã hội của các cộng đồng người. Các công trình theo hướng này thường tập trung phân tích các phạm trù văn hóa được phản ánh qua hệ thống ngôn ngữ. Cụ thể, R. F. Spencer (1945) trong bài “The Annamese Kinship System” đã nghiên cứu hệ thống thân tộc

của người Việt thông qua cách gọi và quan hệ họ hàng trong ngôn ngữ (Spencer, 1945). Tương tự, G. Condominas (1978) trong công trình “L’Espace social. À propos de l’Asie du Sud-Est” đã tiếp cận đời sống xã hội và văn hóa Đông Nam Á từ góc nhìn không gian xã hội, qua đó cho thấy sự gắn kết chặt chẽ giữa cấu trúc xã hội, văn hóa và các biểu đạt ngôn ngữ (Condominas, 1978). Bên cạnh đó, các tiểu luận của Phạm Quỳnh (2007), viết bằng tiếng Pháp trong giai đoạn 1922–1932, cũng góp phần phản ánh cách nhìn sớm về mối quan hệ giữa ngôn ngữ và bản sắc văn hóa Việt Nam (Quỳnh, 1922-1932).

Thứ hai, khuynh hướng ngôn ngữ học tiếp xúc (contact linguistics) tập trung vào quá trình tương tác và ảnh hưởng lẫn nhau giữa các ngôn ngữ trong không gian văn hóa – lịch sử khu vực. Henri Maspéro (1912) là một trong những học giả sớm đề cập đến vấn đề này khi nghiên cứu nguồn gốc tiếng Việt trong công trình “Études sur la phonétique historique de la langue annamite. Les initiales” (Maspéro, 1912). Tiếp đó, G. Coedès (1940–1948) khi khảo sát các ngôn ngữ ở Đông Dương trong bài Les langues de l’Indochine cũng nhấn mạnh vai trò của tiếp xúc ngôn ngữ trong quá trình hình thành và phát triển của các ngôn ngữ khu vực (Coedès, 1949). Những nghiên cứu sau này như bài viết của S. E. Jakhontov (1973) về phân loại các ngôn ngữ Đông Nam Á tiếp tục mở rộng góc nhìn so sánh – khu vực (Jakhontov, 1973). Đặc biệt, công trình “Tiếp xúc ngôn ngữ ở Đông Nam Á” của Phan Ngọc và Phạm Đức Dương (1983) đánh dấu bước phát triển quan trọng khi hệ thống hóa lý thuyết tiếp xúc ngôn ngữ và vận dụng vào việc nghiên cứu nguồn gốc tiếng Việt cũng như các ngôn ngữ trong khu vực (Ngọc & Dương, 1983).

Thứ ba, khuynh hướng ngôn ngữ học văn hóa (cultural linguistics) hay văn hóa – ngôn ngữ học (culturology) chú trọng việc xem ngôn ngữ như một hệ thống ký hiệu phản ánh thế giới quan và các giá trị văn hóa của cộng đồng. Trần Ngọc Thêm (1993) là người đề xuất việc hình thành lĩnh vực “văn hóa – ngôn ngữ học” trong công trình “Đi tìm ngôn ngữ của văn hóa và đặc trưng văn hóa của ngôn ngữ” (Thêm, 1993). Tiếp theo, Đỗ Hữu Châu (2000) trong bài “Tìm hiểu văn hóa qua ngôn ngữ” đã phác thảo những định

hướng phương pháp luận cho nghiên cứu “ngôn ngữ – văn hóa học” (Châu, 2000). Nguyễn Văn Chiến (2004) tiếp tục phát triển hướng nghiên cứu này khi đề xuất việc xác lập vốn từ vựng văn hóa Việt trong mối quan hệ với đời sống xã hội và văn hóa của cộng đồng (Chiến, 2004). Các nghiên cứu của Hoàng Tuệ (1996) về ngôn ngữ trong đời sống xã hội – văn hóa cũng góp phần làm rõ vai trò của ngôn ngữ như một phương tiện phản ánh và lưu giữ các giá trị văn hóa (Tuệ, 1996).

Nhìn chung, các công trình trên đã cung cấp nền tảng tư liệu phong phú và đóng góp quan trọng về mặt lý thuyết cho việc nghiên cứu mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hóa ở Việt Nam từ góc độ liên ngành. Tuy nhiên, phần lớn các nghiên cứu hiện nay tập trung vào từng hiện tượng ngôn ngữ hoặc từng cộng đồng cụ thể, hoặc tiếp cận vấn đề từ góc độ nguồn gốc và tiếp xúc ngôn ngữ. Việc khảo sát ngôn ngữ như một thành tố của cấu trúc vùng văn hóa, cũng như phân tích vị thế và sự phân bố của các ngôn ngữ trong các vùng văn hóa khác nhau ở Việt Nam, vẫn chưa được nghiên cứu một cách đầy đủ và hệ thống. Khoảng trống này cho thấy sự cần thiết của những nghiên cứu tiếp cận ngôn ngữ trong mối quan hệ với cấu trúc và đặc trưng của các vùng văn hóa, nhằm làm rõ hơn vai trò của ngôn ngữ trong việc hình thành và duy trì bản sắc văn hóa vùng ở Việt Nam.

3. Phương pháp nghiên cứu và tư liệu

Nghiên cứu này sử dụng cách tiếp cận liên ngành giữa Ngôn ngữ học và Văn hóa học, nhằm khảo sát mối quan hệ giữa ngôn ngữ và vùng văn hóa trong bối cảnh đa dạng tộc người ở Việt Nam. Trên cơ sở đó, các biểu hiện tương đồng và khác biệt của ngôn ngữ giữa các vùng miền, trong những thời điểm lịch sử và hoàn cảnh xã hội khác nhau, được xem là đối tượng phân tích chủ yếu.

Trước hết, phương pháp nghiên cứu tài liệu (document research method) được sử dụng nhằm tổng hợp và phân tích các công trình nghiên cứu trước đây liên quan đến mối quan hệ giữa ngôn ngữ và vùng văn hóa. Nguồn tư liệu bao gồm các nghiên cứu ngôn ngữ học, nhân học và dân tộc học, cùng với các ghi chép lịch sử, tác phẩm văn học – nghệ thuật và các mô tả về đời sống ngôn

ngữ của các cộng đồng cư dân trong tiến trình lịch sử. Phương pháp này giúp xác lập cơ sở lý luận và bối cảnh học thuật cho việc tiếp cận vấn đề nghiên cứu. Bên cạnh đó, phương pháp miêu tả (descriptive method) được vận dụng để nhận diện và phân tích các đặc điểm cấu trúc và chức năng của ngôn ngữ trong các vùng văn hóa khác nhau. Thông qua việc mô tả, so sánh và tổng hợp các hiện tượng ngôn ngữ tiêu biểu, nghiên cứu làm rõ những đặc trưng ngôn ngữ phản ánh điều kiện lịch sử, xã hội và văn hóa của từng vùng.

Về nguồn tư liệu, nghiên cứu chủ yếu dựa trên các tài liệu đã công bố, kết hợp với những ghi chép cá nhân của tác giả về ngôn ngữ của các tộc người ở những vùng khác nhau của Việt Nam trong quá trình nghiên cứu và khảo sát thực tế. Những tư liệu này được sử dụng như nguồn dữ liệu bổ trợ nhằm minh họa và kiểm chứng cho các phân tích trong bài viết.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Đặc điểm ngôn ngữ trong vùng văn hóa đồng bằng Bắc Bộ

Vùng văn hóa đồng bằng Bắc Bộ bao gồm các tỉnh và thành phố như Hà Nội, Hải Phòng, Hưng Yên, Ninh Bình, Quảng Ninh cùng với phần đồng bằng của các tỉnh Phú Thọ, Bắc Ninh và Bắc Giang. Đây được xem là một trong những vùng văn hóa cổ nhất của Việt Nam, đồng thời là không gian hình thành và phát triển sớm của dân tộc Việt. Trong tiến trình lịch sử, khu vực này gắn liền với nhiều trung tâm văn hóa – lịch sử quan trọng như văn hóa Đông Sơn, thời đại các vua Hùng, Thăng Long thời Đại Việt và Hà Nội thời hiện đại. Các di chỉ khảo cổ học như Đồng Đậu và Gò Mun (Phú Thọ) cho thấy châu thổ sông Hồng là một trong những vùng cư trú lâu đời của người Việt cổ.

Về phương diện văn hóa, đặc trưng nổi bật của khu vực này là cấu trúc văn hóa làng xã, vốn được xem là nền tảng của văn hóa truyền thống Việt Nam. Trong bối cảnh đó, ngôn ngữ không chỉ là phương tiện giao tiếp mà còn phản ánh những đặc điểm tổ chức xã hội, sinh hoạt kinh tế và đời sống tinh thần của cư dân trong vùng.

Đồng bằng Bắc Bộ cũng được xem là cái nôi của dân tộc Kinh (Việt) thuộc ngữ hệ Nam Á. Đây là nơi cộng đồng này hình thành, sinh tụ và phát triển liên tục qua nhiều giai đoạn lịch sử.

Bên cạnh người Kinh, trong vùng còn có sự hiện diện của một số dân tộc khác như Mường, Sán Dìu, Sán Chay..., tạo nên bức tranh đa dạng về thành phần dân cư và ngôn ngữ.

Về mặt ngôn ngữ học, tiếng Việt ở Bắc Bộ thuộc phương ngữ Bắc, đối lập với hai phương ngữ lớn khác là phương ngữ Trung và phương ngữ Nam. Một đặc điểm đáng chú ý của phương ngữ Bắc là sự tồn tại của nhiều thổ ngữ địa phương, phản ánh tính đa dạng ngôn ngữ trong một không gian văn hóa lâu đời. Hiện tượng này phù hợp với quy luật chung của địa lý ngôn ngữ: những khu vực có lịch sử cư trú lâu dài thường có mức độ phân hóa thổ ngữ cao.

Sự phát triển của kinh tế – xã hội và các hoạt động nghề nghiệp truyền thống cũng góp phần tạo nên sự phong phú của vốn từ vựng trong khu vực. Theo thống kê của nhà nghiên cứu Pierre Gourou vào đầu thế kỉ XX, châu thổ sông Hồng có khoảng 108 nghề thủ công trong hơn 7.000 làng, với khoảng 500 làng nghề truyền thống (Gourou, 1936). Sự đa dạng nghề nghiệp này đã để lại dấu ấn trong hệ thống từ vựng và địa danh, đặc biệt thể hiện rõ trong hệ thống tên phố ở khu vực Hà Nội với yếu tố “Hàng”, như Hàng Khay, Hàng Buồm, Hàng Bột, Hàng Đường, Hàng Mã, Hàng Chiếu,... Những địa danh này phản ánh mối quan hệ chặt chẽ giữa hoạt động kinh tế, đời sống đô thị và ngôn ngữ.

Bên cạnh văn hóa dân gian phong phú, vùng châu thổ Bắc Bộ còn là trung tâm hình thành văn hóa bác học của dân tộc Việt. Trong quá trình lịch sử, chữ Hán, chữ Nôm và sau này là chữ Quốc ngữ đã đóng vai trò quan trọng trong việc ghi chép, lưu truyền và phát triển các giá trị văn hóa – học thuật. Sự tồn tại và phát triển của hệ thống chữ viết này góp phần làm giàu vốn từ vựng và khả năng biểu đạt của tiếng Việt, đặc biệt trong dạng thức văn bản.

Trong nội bộ vùng văn hóa đồng bằng Bắc Bộ có thể phân chia thành một số tiểu vùng văn hóa, như tiểu vùng Đất Tổ, tiểu vùng Kinh Bắc, tiểu vùng Thăng Long – Hà Nội và tiểu vùng Hưng Yên – Hưng Nhân. Mỗi tiểu vùng vừa mang những đặc điểm văn hóa – lịch sử riêng, vừa có những sắc thái ngôn ngữ đặc thù, góp phần tạo nên sự đa dạng trong bức tranh ngôn ngữ của toàn vùng.

Từ không gian văn hóa – lịch sử này, tiếng Việt đã dần phát triển và trở thành ngôn ngữ phổ thông của cộng đồng người Kinh, đồng thời giữ vai trò là ngôn ngữ quốc gia của Việt Nam, được sử dụng rộng rãi trong giao tiếp liên dân tộc và trong các lĩnh vực đời sống xã hội.

4.2. Đặc điểm ngôn ngữ trong vùng văn hóa Việt Bắc - Đông Bắc

Vùng văn hóa Việt Bắc – Đông Bắc nằm ở phía bắc của đồng bằng Bắc Bộ, bao gồm các tỉnh như Cao Bằng, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Lạng Sơn, Bắc Kạn và Hà Giang. Trước đây khu vực này thường được gọi tắt là vùng Cao – Bắc – Lạng – Hà – Tuyên – Thái. Trong những nghiên cứu gần đây, phạm vi của vùng Việt Bắc được mở rộng, bao gồm cả một phần lãnh thổ của các tỉnh Phú Thọ, Bắc Giang và Quảng Ninh.

Trong lịch sử hiện đại, Việt Bắc được biết đến như “Thủ đô kháng chiến”, bởi đây là nơi Đảng Cộng sản Việt Nam đặt căn cứ trong thời kì tiền khởi nghĩa năm 1945 và là địa bàn hoạt động của Tổng bộ Việt Minh trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp (1945–1954). Không gian văn hóa – lịch sử này còn được gọi là “thủ đô gió ngàn”, một hình ảnh quen thuộc trong thi ca cách mạng, tiêu biểu là trong bài thơ “Sáng tháng năm” của Tố Hữu.

Về phương diện dân cư và ngôn ngữ, vùng Việt Bắc – Đông Bắc là khu vực có tính đa dạng tộc người và đa ngữ khá cao. Các cộng đồng có dân số lớn và cư trú tương đối tập trung trong vùng bao gồm người Kinh (thuộc ngữ hệ Nam Á), người Tày và Nùng (thuộc ngữ hệ Tai – Kadai) và người Mông (thuộc ngữ hệ Hmông – Miên). Bên cạnh đó, còn có sự hiện diện lâu đời của nhiều dân tộc khác như Dao, Pà Thẻn, Mường, Lô Lô, Pu Páo, Bô Y, La Chí, Cơ Lao, Sán Chay, Hoa, Phù Lá... Sự đa dạng về thành phần dân cư này tạo nên một bức tranh phong phú về ngôn ngữ trong khu vực.

Trong cấu trúc văn hóa – xã hội của vùng, tiếng Việt, tiếng Tày và tiếng Nùng giữ vai trò quan trọng trong giao tiếp liên cộng đồng. Bên cạnh tiếng Việt – vốn là ngôn ngữ quốc gia và được sử dụng rộng rãi trong các lĩnh vực hành chính, giáo dục và truyền thông – tiếng Tày và tiếng Nùng có thể được xem là những ngôn ngữ giao tiếp phổ biến trong phạm vi vùng, đặc biệt trong đời sống sinh hoạt và trao đổi kinh tế – xã hội giữa các cộng đồng cư dân bản địa.

Ngoài ra, do đặc điểm vị trí địa lý tiếp giáp với Trung Quốc, các hình thức song ngữ và đa ngữ biên giới cũng khá phổ biến trong khu vực. Ở một số địa bàn, đặc biệt là khu vực biên giới Việt – Trung, tiếng Hoa (chủ yếu là Quan thoại) và tiếng Mông cũng được sử dụng tương đối rộng rãi trong giao tiếp thương mại và sinh hoạt cộng đồng.

Trong nội bộ vùng văn hóa Việt Bắc – Đông Bắc cũng tồn tại một số tiểu vùng văn hóa, trong đó tiêu biểu là tiểu vùng Xứ Lạng, nơi giao thoa mạnh mẽ giữa các cộng đồng Tày, Nùng và Kinh. Sự tiếp xúc lâu dài giữa các cộng đồng này đã tạo nên những đặc điểm ngôn ngữ đặc thù, thể hiện qua hiện tượng vay mượn từ vựng, song ngữ và sự giao thoa trong các hình thức diễn ngôn văn hóa dân gian.

Nhìn chung, vùng Việt Bắc – Đông Bắc có thể được xem là một không gian văn hóa đa ngữ, trong đó các ngôn ngữ thuộc nhiều ngữ hệ khác nhau cùng tồn tại và tương tác. Chính sự tiếp xúc và giao thoa này đã góp phần tạo nên những sắc thái riêng trong đời sống ngôn ngữ của khu vực.

4.3. Đặc điểm ngôn ngữ trong vùng văn hóa Tây Bắc

Vùng văn hóa Tây Bắc là khu vực miền núi nằm ở phía tây của miền Bắc Việt Nam (so với Hà Nội), có chung đường biên giới với Lào và Trung Quốc. Phạm vi địa lý của vùng Tây Bắc chưa hoàn toàn thống nhất trong các nghiên cứu. Một số quan điểm cho rằng đây là khu vực nằm ở phía nam (hữu ngạn) sông Hồng; trong khi đó, các quan điểm khác xác định vùng Tây Bắc là khu vực phía nam dãy núi Hoàng Liên Sơn hoặc giới hạn giữa hai dãy núi Hoàng Liên Sơn ở phía đông và Sông Mã ở phía tây. Tuy nhiên, theo cách hiểu phổ biến trong các phân chia hành chính – địa văn hóa hiện nay, vùng Tây Bắc bao gồm phần miền núi của các tỉnh Phú Thọ, Sơn La, Điện Biên, Lai Châu và Lào Cai.

Về phương diện dân cư và ngôn ngữ, Tây Bắc là khu vực có tính đa dạng tộc người và đa ngữ khá rõ nét. Các cộng đồng dân cư có số lượng lớn và cư trú tương đối tập trung trong vùng bao gồm người Thái (thuộc ngữ hệ Tai – Kadai), người Mường và người Kinh (thuộc ngữ hệ Nam Á). Bên cạnh đó, còn có sự hiện diện của hơn 20 dân tộc khác như Mông, Dao, Tày, Nùng, Kháng, Xinh Mun, Lào, Lự, La Ha, La

Hủ, Giáy, Mảng, Hà Nhì, Cống, Si La... Sự đa dạng này tạo nên một bức tranh ngôn ngữ phong phú, trong đó các ngôn ngữ thuộc nhiều ngữ hệ khác nhau cùng tồn tại và tương tác.

Trong đời sống văn hóa của khu vực, các cộng đồng dân tộc đã hình thành những truyền thống văn hóa đặc sắc gắn liền với ngôn ngữ của mình. Chẳng hạn, người Thái nổi tiếng với các điệu múa xòe, kiến trúc nhà sàn, cũng như kho tàng văn học dân gian phong phú như “Tiễn dặn người yêu”, “Khun Lú – Nàng Ủa”, “Tâm tình tiễn thương”, “Kể chuyện bản mường”..., cùng với các làn điệu dân ca như “khắp long tong”, “khắp báo sao”, “khắp hạn khuống”. Trong khi đó, văn hóa Mường để lại nhiều dấu ấn qua các nghi lễ truyền thống, các lễ hội nông nghiệp như lễ xuống đồng, lễ cầu mưa, lễ cơm mới..., cũng như các tác phẩm sử thi và truyện thơ dân gian nổi tiếng như “Đẻ đất đẻ nước”, “Út Lót – Hồ Liêu”, “Nàng Nga Hai Mối”. Những hình thức văn học và nghệ thuật này phần lớn được truyền tải thông qua ngôn ngữ của từng cộng đồng, qua đó phản ánh rõ nét thế giới quan và đời sống tinh thần của cư dân trong vùng.

Một đặc điểm đáng chú ý là nhiều cộng đồng dân tộc trong vùng đã sớm hình thành hệ thống chữ viết riêng, bao gồm các dạng chữ cổ chịu ảnh hưởng của hệ chữ Sanscrit hoặc các hệ chữ cải biên và trong thời kì hiện đại là các hệ chữ được La-tinh hóa. Điều này góp phần tạo điều kiện cho việc ghi chép, lưu truyền các giá trị văn hóa và văn học dân gian của các cộng đồng cư dân trong vùng.

Trong nội bộ vùng văn hóa Tây Bắc cũng tồn tại một số tiểu vùng văn hóa, trong đó tiêu biểu là tiểu vùng Sơn La – Điện Biên – Yên Bái, từng là không gian cư trú của các mường lớn của người Thái như Mường Thanh, Mường Lò, Mường Tắc, Mường Than... trong lịch sử. Các đơn vị cư trú truyền thống này không chỉ là trung tâm tổ chức xã hội của cộng đồng mà còn là môi trường duy trì và phát triển các đặc điểm ngôn ngữ riêng.

Về mặt giao tiếp liên cộng đồng, bên cạnh tiếng Việt – ngôn ngữ quốc gia được sử dụng rộng rãi trong các lĩnh vực hành chính, giáo dục và truyền thông – tiếng Thái giữ vai trò quan trọng như một ngôn ngữ giao tiếp phổ biến

trong phạm vi vùng, đặc biệt trong đời sống sinh hoạt và trao đổi kinh tế – xã hội giữa các cộng đồng cư dân. Ngoài ra, tiếng Mông cũng được sử dụng khá phổ biến tại một số khu vực miền núi và vùng biên giới, phản ánh sự tồn tại của các mạng lưới giao tiếp đa ngữ trong khu vực.

Nhìn chung, vùng Tây Bắc là một không gian văn hóa đa ngữ điển hình, trong đó các ngôn ngữ thuộc nhiều ngữ hệ khác nhau cùng tồn tại và giao thoa. Chính quá trình tiếp xúc và tương tác lâu dài giữa các cộng đồng dân tộc đã góp phần hình thành những đặc điểm riêng trong đời sống ngôn ngữ của vùng văn hóa này.

4.4. Đặc điểm ngôn ngữ trong vùng văn hóa Trung Bộ

Việc xác định phạm vi của vùng văn hóa Trung Bộ còn tồn tại những quan điểm khác nhau. Từ góc độ hành chính, khu vực Thanh Hóa – Nghệ An – Hà Tĩnh thường được xếp vào Bắc Trung Bộ. Tuy nhiên, một số nghiên cứu văn hóa học lại cho rằng vùng Thanh – Nghệ – Tĩnh có nhiều đặc điểm gần gũi với vùng văn hóa Bắc Bộ và có thể được xem là phần chuyển tiếp giữa Bắc Bộ và Trung Bộ. Theo quan điểm thứ hai, vùng văn hóa Trung Bộ chủ yếu bao gồm các tỉnh từ Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, thành phố Đà Nẵng, Quảng Ngãi đến các khu vực Nam Trung Bộ và một phần Tây Nguyên như Gia Lai, Đắk Lắk, Khánh Hòa và Lâm Đồng. Về mặt địa lý, đây là khu vực có dải đất hẹp theo chiều đông – tây, phía đông giáp Biển Đông và phía tây tựa vào dãy Trường Sơn.

Trong tiến trình lịch sử, vùng Trung Bộ giữ vị trí đặc biệt trong quá trình phát triển của dân tộc Việt. Một phần khu vực này, đặc biệt là vùng ven sông Mã và đồng bằng ven biển Nghệ An – Hà Tĩnh, được xem là vùng cư trú lâu đời của người Việt cổ và từng thuộc phạm vi của các nhà nước Văn Lang và Âu Lạc. Đồng thời, đây cũng là khu vực trung chuyển quan trọng trong quá trình Nam tiến của người Việt, đồng thời là không gian tiếp xúc trực tiếp giữa người Việt và người Chăm trong lịch sử.

Về phương diện dân cư và ngôn ngữ, vùng Trung Bộ là khu vực có tính đa dạng tộc người và đa ngữ khá rõ rệt. Các cộng đồng cư dân lớn và cư trú tương đối tập trung trong vùng bao gồm người Kinh (thuộc ngữ hệ Nam Á), người Chăm

(thuộc ngữ hệ Nam Đảo) và người Thái (thuộc ngữ hệ Tai – Kadai). Bên cạnh đó, còn có sự hiện diện của nhiều dân tộc khác như Chứt, Thổ, Khơ Mú, Mông, Bru – Vân Kiều, Cơ Tu, Ta Ôi, Gié – Triêng, Co, Hrê, Ra Glai, O Đu... Các cộng đồng này chủ yếu cư trú tại các khu vực miền núi và trung du, góp phần tạo nên sự phong phú về văn hóa và ngôn ngữ của toàn vùng.

Trong số các cộng đồng cư dân này, một số dân tộc đã hình thành hệ thống chữ viết riêng, tiêu biểu như chữ Chăm và chữ Thái cổ chịu ảnh hưởng của hệ chữ Sanscrit, sau này được cải biến và phát triển thành các dạng chữ viết sử dụng hệ Latin trong thời kì hiện đại. Những hệ thống chữ viết này đóng vai trò quan trọng trong việc lưu giữ và truyền bá các giá trị văn hóa, văn học và tín ngưỡng của cộng đồng.

Do vị thế địa – văn hóa đặc biệt, xứ Huế có thể được xem như một tiểu vùng văn hóa tiêu biểu của Trung Bộ. Trong lịch sử, khu vực này từng là vùng biên giới của Đại Việt trong quá trình giao lưu với Champa, sau đó trở thành trung tâm chính trị quan trọng qua các thời kỳ như dinh phủ của các chúa Nguyễn, kinh đô của triều Tây Sơn và kinh đô của triều Nguyễn. Chính quá trình lịch sử đó đã tạo nên một không gian văn hóa đặc sắc với hệ thống di sản phong phú, bao gồm nghệ thuật cung đình, dân ca, hò và các làn điệu hát lý gắn với đời sống sông nước Hương Giang. Đáng chú ý, âm nhạc và văn hóa Chăm Pa đã có ảnh hưởng nhất định đến các hình thức dân ca và diễn xướng truyền thống của khu vực này.

Về phương diện ngôn ngữ học, tiếng Việt ở Trung Bộ thuộc phương ngữ Trung, đối lập với phương ngữ Bắc và phương ngữ Nam. Một đặc điểm nổi bật của phương ngữ Trung là sự tồn tại của nhiều thổ ngữ địa phương với mức độ phân hóa khá cao. Các nghiên cứu về địa lý ngôn ngữ cho thấy đây là khu vực có mật độ trường đồng ngữ (isoglosses) của tiếng Việt dày đặc nhất, phản ánh quá trình biến đổi và phân hóa ngôn ngữ mạnh mẽ trong lịch sử.

Trong nội bộ vùng văn hóa Trung Bộ có thể phân chia thành một số tiểu vùng văn hóa, như tiểu vùng Xứ Thanh, tiểu vùng Xứ Nghệ, tiểu vùng Xứ Huế, tiểu vùng Xứ Quảng và tiểu vùng Khánh Hòa – một phần Lâm Đồng (trước đây gắn với không gian văn hóa Khánh Hòa – Ninh

Thuận – Bình Thuận). Mỗi tiểu vùng đều có những đặc điểm lịch sử, văn hóa và ngôn ngữ riêng, góp phần tạo nên sự đa dạng trong cấu trúc văn hóa – ngôn ngữ của toàn vùng.

Nhìn chung, vùng Trung Bộ có thể được xem là không gian văn hóa truyền thống của hai cộng đồng lớn là người Kinh và người Chăm, những cộng đồng có lịch sử cư trú lâu dài và ảnh hưởng sâu rộng trong khu vực. Bên cạnh tiếng Việt – ngôn ngữ quốc gia được sử dụng phổ biến trong các lĩnh vực đời sống xã hội – ngôn ngữ Chăm cũng để lại nhiều dấu ấn trong văn hóa và địa danh của vùng, cho thấy trong lịch sử đây từng là một trong những ngôn ngữ giao tiếp quan trọng trong khu vực.

4.5. Đặc điểm ngôn ngữ trong vùng văn hóa Trường Sơn – Tây Nguyên

Vùng văn hóa Trường Sơn – Tây Nguyên, thường được gọi ngắn gọn là Tây Nguyên, bao gồm các tỉnh Gia Lai, Đắk Lắk, Lâm Đồng và một phần lãnh thổ của tỉnh Quảng Ngãi, nằm trên khu vực núi rừng và cao nguyên phía tây của Trung Bộ. Về mặt địa lý, khu vực này có chung đường biên giới với các tỉnh Attapeu của Lào và Ratanakiri, Mondulakiri của Campuchia, tạo nên một không gian giao lưu văn hóa và ngôn ngữ xuyên biên giới.

Thực chất, Tây Nguyên không phải là một cao nguyên đơn lẻ mà là một hệ thống các cao nguyên liền kề với độ cao khác nhau, như cao nguyên Kon Tum (khoảng 500m), Kon Plông, Kon Hà Nừng và Pleiku (khoảng 800m), M'Đrăk và Buôn Ma Thuột (khoảng 500m), Lâm Viên (khoảng 1.500m) và Di Linh (khoảng 900–1.000m). Điều kiện địa lý này đã tạo nên những môi trường cư trú đặc thù cho các cộng đồng dân tộc trong vùng.

Về phương diện dân cư và ngôn ngữ, Tây Nguyên là khu vực có tính đa dạng tộc người và đa ngữ cao. Các cộng đồng cư dân bản địa chủ yếu thuộc hai nhóm ngữ hệ lớn là Nam Á (Austroasiatic) và Nam Đảo (Austronesian). Trong đó, các dân tộc Ba Na, Cơ Ho, Mạ, Xơ Đăng, Mnông, Rơ Măm, Brâu, Gié – Triêng thuộc ngữ hệ Nam Á; còn các dân tộc Gia Rai, Ê Đê và Chu Ru thuộc ngữ hệ Nam Đảo. Ngoài ra, trong những giai đoạn gần đây, khu vực này còn tiếp nhận một số cộng đồng dân tộc di cư từ phía

Bắc như Thái, Mông, Mường, Nùng và Bru – Vân Kiều, làm gia tăng mức độ đa dạng về ngôn ngữ trong vùng.

Đời sống văn hóa tinh thần của cư dân Tây Nguyên thể hiện rõ nét qua hệ thống lễ hội truyền thống, vốn là một hình thái sinh hoạt văn hóa đặc trưng của khu vực. Các lễ hội gắn với chu trình sản xuất nông nghiệp, tín ngưỡng và đời sống cộng đồng như lễ tria hạt, lễ cúng máng nước, lễ cúng nôi, lễ đâm trâu, lễ potthi (lễ bỏ mả) và lễ hội cồng chiêng. Kho tàng văn nghệ dân gian của các dân tộc Tây Nguyên cũng rất phong phú, chủ yếu tồn tại dưới hình thức truyền miệng, với nhiều tác phẩm trường ca nổi tiếng như “Khan Đăm Săn, Khan Đăm Kteh Mlan, Xinh Nhã, Đam Phu, Bông Rông và Tiăng...” của các dân tộc Ê Đê, Mnông, Ba Na và Gia Rai. Các hình thức văn học và nghệ thuật này được lưu truyền chủ yếu thông qua ngôn ngữ của từng cộng đồng, góp phần bảo tồn và truyền bá các giá trị văn hóa truyền thống.

Về cơ bản, vùng Tây Nguyên là không gian văn hóa truyền thống của các dân tộc Gia Rai, Ê Đê (ngữ hệ Nam Đảo) và Ba Na, Cơ Ho, Xơ Đăng, Mnông (ngữ hệ Nam Á). Đặc trưng văn hóa của khu vực thường được khái quát bằng các khái niệm như “văn hóa rừng” và “văn hóa buôn làng”, phản ánh mối quan hệ chặt chẽ giữa cư dân với môi trường tự nhiên và cấu trúc cộng đồng truyền thống. Khác với một số vùng văn hóa khác, Tây Nguyên nhìn chung không có sự phân chia rõ rệt thành các tiểu vùng văn hóa, mà chủ yếu thể hiện tính thống nhất trong cấu trúc văn hóa – xã hội của các cộng đồng buôn làng.

Về phương diện ngôn ngữ học, bên cạnh tiếng Việt – ngôn ngữ quốc gia ngày càng giữ vai trò quan trọng trong giao tiếp liên cộng đồng, giáo dục và quản lý hành chính – các ngôn ngữ bản địa như Gia Rai, Ê Đê, Ba Na, Cơ Ho... vẫn được sử dụng rộng rãi trong đời sống sinh hoạt của các cộng đồng dân tộc. Trong phạm vi nhất định, những ngôn ngữ này có thể được xem là các ngôn ngữ giao tiếp phổ biến trong khu vực, đặc biệt trong quan hệ cộng đồng và sinh hoạt văn hóa truyền thống, mặc dù mức độ phổ thông của chúng không cao như tiếng Việt.

Nhìn chung, vùng Trường Sơn – Tây Nguyên là một không gian văn hóa đa ngữ đặc thù, trong

đó các ngôn ngữ thuộc nhiều ngữ hệ khác nhau cùng tồn tại và tương tác trong một môi trường sinh thái – văn hóa đặc biệt. Sự đa dạng này phản ánh lịch sử cư trú lâu dài và sự giao lưu văn hóa giữa các cộng đồng dân tộc trong khu vực.

4.6. Đặc điểm ngôn ngữ trong vùng văn hóa Nam Bộ

Nam Bộ là một trong ba vùng lớn của lãnh thổ Việt Nam, bao gồm các tỉnh từ Đồng Nai trở xuống phía nam, cùng với các trung tâm đô thị quan trọng như Thành phố Hồ Chí Minh và Thành phố Cần Thơ. Trong nhiều thế kỷ qua, vùng đất này đã thu hút nhiều cộng đồng tộc người đến cư trú và sinh sống, tạo nên một không gian văn hóa – xã hội đa dạng. Các cộng đồng cư dân chính bao gồm người Kinh (Việt), người Khmer, Xtiêng và Chơ Ro (thuộc ngữ hệ Nam Á), người Chăm (thuộc ngữ hệ Nam Đảo) và người Hoa (thuộc ngữ hệ Hán – Tạng). Sự cộng cư của các nhóm dân tộc này đã tạo nên quá trình giao lưu và tiếp biến văn hóa sâu rộng trên nhiều phương diện của đời sống xã hội.

Nam Bộ vừa mang dấu ấn của một vùng đất có bề dày lịch sử văn hóa, vừa là một vùng đất tương đối “trẻ” trong tiến trình hình thành lãnh thổ Việt Nam hiện đại, bởi phần lớn cư dân trong vùng là kết quả của các đợt di cư trong nhiều giai đoạn lịch sử khác nhau. Nhờ vị thế địa lý thuận lợi và điều kiện giao thương rộng mở, Nam Bộ đã trở thành một trung tâm quan trọng của quá trình giao lưu và tiếp biến văn hóa trong khu vực. Kết quả của quá trình này là sự phong phú về thành phần tộc người, ngôn ngữ, hệ thống chữ viết, cũng như các tín ngưỡng dân gian, tôn giáo và lễ hội truyền thống.

Về phương diện dân cư và ngôn ngữ, ngoài các cộng đồng bản địa như Kinh, Khmer, Xtiêng, Chơ Ro, Chăm và Hoa, trong thời gian gần đây khu vực này còn tiếp nhận một số cộng đồng dân tộc di cư từ phía Bắc như Thái, Mông, Mường, Nùng và Bru – Vân Kiều. Điều này càng làm gia tăng tính đa dạng ngôn ngữ trong vùng.

Trong hệ thống các phương ngữ của tiếng Việt, tiếng Việt ở Nam Bộ thuộc phương ngữ Nam. Phương ngữ này có nhiều thổ ngữ địa phương khác nhau, phản ánh quá trình di dân kéo dài nhiều thế kỷ từ các vùng khác nhau của đất nước, kết hợp với sự tiếp xúc với ngôn ngữ của

các cộng đồng cư dân bản địa. Chính quá trình tiếp xúc và giao thoa ngôn ngữ này đã góp phần hình thành những đặc điểm riêng trong phát âm, từ vựng và cách diễn đạt của phương ngữ Nam Bộ. Đáng chú ý, Nam Bộ cũng là khu vực có vai trò quan trọng trong lịch sử phát triển của chữ Quốc ngữ. Đây là một trong những địa bàn đầu tiên ghi nhận sự phổ biến và phát triển của hệ thống chữ viết này trong việc ghi chép tiếng Việt, góp phần quan trọng vào quá trình chuẩn hóa và phổ biến ngôn ngữ quốc gia trong thời kì cận đại và hiện đại.

Về phương diện văn hóa – xã hội, đời sống cư dân Nam Bộ mang đậm dấu ấn của các hình thức tổ chức cộng đồng như làng xã của người Việt, phum, sóc của người Khmer, cùng với môi trường sinh thái đặc trưng của hệ thống kênh rạch, sông ngòi và vườn tược. Những yếu tố này đã tạo nên một không gian văn hóa đặc thù, trong đó các cộng đồng dân cư vừa duy trì bản sắc riêng vừa có sự giao thoa mạnh mẽ về văn hóa và ngôn ngữ.

Nhìn chung, vùng văn hóa Nam Bộ có thể được xem là không gian văn hóa truyền thống của các cộng đồng lớn như người Kinh, Khmer, Hoa và Chăm, những nhóm dân tộc có lịch sử cư trú lâu dài và đóng vai trò quan trọng trong đời sống kinh tế – xã hội của khu vực. Bên cạnh tiếng Việt – ngôn ngữ quốc gia được sử dụng rộng rãi trong giao tiếp liên cộng đồng – các ngôn ngữ như Khmer và Chăm cũng giữ vai trò nhất định trong sinh hoạt văn hóa và đời sống cộng đồng và trong phạm vi nhất định có thể được xem là các ngôn ngữ giao tiếp phổ biến ở cấp độ khu vực, dù mức độ phổ thông không cao như tiếng Việt.

Như vậy, Nam Bộ là một không gian văn hóa đa ngữ điển hình, trong đó các ngôn ngữ thuộc nhiều ngữ hệ khác nhau cùng tồn tại và tương tác. Sự đa dạng này phản ánh lịch sử di dân, giao lưu và tiếp biến văn hóa lâu dài của khu vực, đồng thời góp phần tạo nên diện mạo ngôn ngữ đặc thù của vùng văn hóa Nam Bộ trong bức tranh chung của ngôn ngữ Việt Nam.

5. Thảo luận

5.1. Trong các vùng văn hóa ở Việt Nam, hiện thực nào được phản ánh qua hiện tượng đa ngữ?

Ngay từ thời xa xưa trong lịch sử hình thành đất nước, Việt Nam đã là nơi cư trú của nhiều cộng đồng tộc người khác nhau. Các dân tộc, dù cùng sinh sống trong một không gian địa lí, vẫn phân biệt với nhau thông qua những đặc điểm văn hóa truyền thống như trang phục, phong tục, lối sống, tín ngưỡng..., trong đó ngôn ngữ (cả ở dạng nói và dạng viết) là một dấu hiệu nhận diện quan trọng (Tạ Văn Thông, 2017).

Trước hết, hiện tượng đa ngữ phản ánh sự cộng cư của nhiều cộng đồng tộc người trong cùng một không gian địa lí – văn hóa. Mỗi cộng đồng mang theo tiếng mẹ đẻ của mình và duy trì nó trong đời sống sinh hoạt, qua đó tạo nên bức tranh ngôn ngữ đa dạng của từng vùng văn hóa. Đồng thời, đa ngữ cũng phản ánh vị thế xã hội của các cộng đồng, kiểu tổ chức cư trú, mức độ cố kết cộng đồng, sức mạnh kinh tế và truyền thống văn hóa của từng nhóm cư dân.

Ở bình diện lịch sử – tộc người, đa ngữ còn là kết quả của các quá trình hội tụ, phân li và hòa trộn giữa các cộng đồng cư dân. Trong tiến trình phát triển của các dân tộc ở Việt Nam, thường tồn tại hai xu hướng cơ bản: sự cố kết (đồng hóa) và sự phân li giữa các nhóm tộc người. Bên cạnh đó, trong thời kì hiện đại, hiện tượng đa ngữ còn chịu ảnh hưởng của nhiều yếu tố khác như quá trình di cư, cộng cư, tiếp biến văn hóa, sự du nhập của các tôn giáo, cũng như sự gia tăng của các hình thức hôn nhân đa tộc người.

Các nghiên cứu dân tộc học cho thấy từ rất sớm trên lãnh thổ Việt Nam đã tồn tại nhiều cộng đồng cư dân nói các ngôn ngữ thuộc những ngữ hệ khác nhau như Nam Á, Tai – Kadai, Nam Đảo và Hán – Tạng. Trong quá trình lịch sử, các cộng đồng này đã di cư, giao lưu và tiếp xúc với nhau, tạo nên những không gian văn hóa – ngôn ngữ đa dạng ở các vùng miền khác nhau của đất nước.

Bên cạnh đó, các quá trình di dân và mở rộng không gian cư trú cũng góp phần quan trọng trong việc hình thành hiện tượng đa ngữ. Chẳng hạn, quá trình Nam tiến của người Việt từ thế kỷ XI trở đi đã tạo nên sự tiếp xúc lâu dài giữa người Việt với các cộng đồng Chăm, Khmer và các dân tộc bản địa khác. Tương tự, nhiều cộng đồng dân tộc ở miền núi phía Bắc như Thái, Dao, Mông, Nùng... cũng hình thành từ các đợt di cư trong lịch sử từ khu vực phía nam Trung Quốc

hoặc từ các vùng lân cận.

Như vậy, hiện tượng đa ngữ trong các vùng văn hóa ở Việt Nam không chỉ phản ánh sự đa dạng tộc người mà còn cho thấy những quá trình lịch sử – xã hội như di cư, giao lưu và tiếp biến văn hóa giữa các cộng đồng cư dân. Trong bối cảnh đó, ngôn ngữ trở thành một trong những yếu tố quan trọng giúp nhận diện và phân biệt các vùng văn hóa, đồng thời phản ánh những đặc trưng riêng của từng không gian văn hóa trong tổng thể văn hóa Việt Nam.

5.2. Điều kiện nào khiến một số ngôn ngữ trở thành những “tiếng phổ thông vùng” hoặc đã và đang lui tàn?

Trong các vùng văn hóa ở Việt Nam hiện nay, có thể phân biệt các ngôn ngữ với những vai trò và vị thế khác nhau trong đời sống xã hội. Sự khác biệt này phản ánh các điều kiện lịch sử, dân cư, kinh tế – xã hội và mức độ cố kết cộng đồng của từng nhóm tộc người.

Trước hết là những ngôn ngữ có vị thế “phổ thông toàn quốc”. Ở Việt Nam, đó là tiếng Việt, ngôn ngữ quốc gia được pháp luật quy định sử dụng trong các hoạt động chính trị, hành chính, giáo dục và truyền thông trên phạm vi cả nước. Tiếng Việt đồng thời là tiếng mẹ đẻ của cộng đồng người Kinh – nhóm dân tộc chiếm đa số dân số Việt Nam – và là ngôn ngữ thứ hai của phần lớn các cộng đồng dân tộc khác. Cần lưu ý rằng trong một số giai đoạn lịch sử trước đây, khi Việt Nam chưa giành được độc lập, tiếng Việt từng có vị thế thấp trong hệ thống hành chính – giáo dục. Tuy nhiên, cùng với sự hình thành quốc gia hiện đại, tiếng Việt đã trở thành ngôn ngữ chung có vai trò kết nối các cộng đồng dân tộc.

Bên cạnh đó là những ngôn ngữ có vai trò “phổ thông vùng”, tức là các ngôn ngữ được sử dụng khá rộng rãi trong phạm vi một vùng hoặc một số tiểu vùng văn hóa nhất định. Những ngôn ngữ này thường có số lượng người nói tương đối đông (thường từ hàng trăm nghìn đến trên một triệu người), cộng đồng cư trú tương đối tập trung và có mức độ cố kết xã hội cao. Nhiều ngôn ngữ trong số này đã hình thành hệ thống chữ viết và có truyền thống văn học hoặc được sử dụng trong một số hình thức giáo dục ngôn ngữ. Ở Việt Nam, có thể kể đến các ngôn ngữ như Tày, Nùng, Thái, Khmer, Hoa và Chăm. Một số

trường hợp như Thái, Khmer, Hoa hoặc Lào còn có vị thế đặc biệt do các ngôn ngữ này đồng thời là ngôn ngữ quốc gia hoặc có số người nói rất đông ở các quốc gia láng giềng.

Một nhóm khác là những ngôn ngữ chủ yếu được sử dụng trong phạm vi nội bộ một cộng đồng dân tộc. Các ngôn ngữ này thường có số lượng người nói không lớn, cộng đồng cư trú xen kẽ với các dân tộc khác và phạm vi sử dụng tương đối hạn chế. Chúng chủ yếu được sử dụng trong giao tiếp hằng ngày trong gia đình hoặc trong cộng đồng làng bản, trong khi các chức năng xã hội khác như giáo dục, hành chính hoặc truyền thông thường được thực hiện bằng các ngôn ngữ có vị thế cao hơn, đặc biệt là tiếng Việt. Một số ngôn ngữ thuộc nhóm này như Dao, Mường, Cơ Ho, Xơ Đăng, Hrê, Gia Rai, Ê Đê, Ba Na, Cơ Tu, Ta Ôi... vẫn còn được duy trì trong đời sống cộng đồng, nhưng việc truyền lại cho thế hệ trẻ chủ yếu diễn ra thông qua khẩu ngữ và có xu hướng giảm dần.

Ở mức độ thấp hơn là những ngôn ngữ có nguy cơ suy giảm mạnh về số người nói. Các cộng đồng sử dụng những ngôn ngữ này thường có quy mô dân số nhỏ, cư trú xen kẽ với các dân tộc khác và mức độ cố kết cộng đồng không cao. Trong nhiều trường hợp, ngôn ngữ này chủ yếu được sử dụng bởi thế hệ cao tuổi, trong khi thế hệ trẻ sử dụng ít hoặc chuyển sang sử dụng những ngôn ngữ có vị thế cao hơn. Một số ví dụ có thể kể đến như Kơ Mú, Sán Chay, Bru – Vân Kiều, Giáy, Mạ, Gié – Triêng, Xtiêng, Co, Chơ Ro...

Ngoài ra, còn tồn tại một số ngôn ngữ có số người nói rất ít hoặc gần như không còn được sử dụng thường xuyên, chỉ còn tồn tại trong phạm vi rất hẹp của cộng đồng hoặc được duy trì bởi một số ít người cao tuổi. Trong nhiều trường hợp, các cộng đồng này đã chuyển sang sử dụng những ngôn ngữ có vị thế cao hơn trong khu vực. Chẳng hạn, một số nhóm của dân tộc Bô Y hoặc Sán Chay đã chuyển sang sử dụng tiếng Hoa, trong khi người Ô Đu hiện nay chủ yếu sử dụng tiếng Thái trong đời sống thường ngày.

Nhìn chung, việc một ngôn ngữ trở thành “tiếng phổ thông vùng” hay rơi vào tình trạng suy giảm hoặc mai một phụ thuộc vào nhiều yếu tố như quy mô dân số của cộng đồng, mức độ tập trung cư trú, sức mạnh kinh tế – xã hội, truyền

thống văn hóa và chữ viết, cũng như mức độ tiếp xúc với các ngôn ngữ có vị thế cao hơn. Trong bối cảnh hiện nay, quá trình đô thị hóa, di cư và giao lưu văn hóa đang tiếp tục làm thay đổi vị thế của nhiều ngôn ngữ trong các vùng văn hóa ở Việt Nam.

6. Kết luận

Trong một không gian địa lý xác định – tức một vùng văn hóa, các cộng đồng cư dân cùng sinh sống trong những điều kiện tự nhiên và xã hội tương đối tương đồng. Qua quá trình lịch sử lâu dài, những cộng đồng này đã tạo nên một hệ thống các giá trị vật chất và tinh thần mang những đặc trưng riêng, phân biệt với các không gian văn hóa khác. Trong tổng thể đó, ngôn ngữ là một yếu tố quan trọng góp phần hình thành và biểu hiện bản sắc của mỗi vùng văn hóa, thể hiện qua những khác biệt về nguồn gốc, âm điệu, cách phát âm, cũng như những quy tắc và phong cách sử dụng ngôn ngữ trong đời sống cộng đồng.

Trong các vùng văn hóa ở Việt Nam, có thể nhận thấy một hiện tượng đáng chú ý là sự tồn tại đồng thời của nhiều tầng bậc ngôn ngữ. Ở hầu hết các vùng đều có sự hiện diện của “tiếng phổ thông toàn quốc” (tiếng Việt), bên cạnh đó là các “tiếng phổ thông vùng hoặc tiểu vùng” với mức độ ảnh hưởng khác nhau và đồng thời vẫn tồn tại những ngôn ngữ chỉ được sử dụng trong phạm vi nội bộ một cộng đồng dân tộc, thậm chí có những

ngôn ngữ đang đứng trước nguy cơ suy giảm hoặc biến mất. Xu hướng này cho thấy tính đa dạng và phức hợp của đời sống ngôn ngữ trong các vùng văn hóa của Việt Nam.

Một đặc điểm đáng chú ý khác là khi đi từ Bắc vào Nam, mức độ phổ thông và phạm vi ảnh hưởng của một số ngôn ngữ bản địa có xu hướng giảm dần (ngoại trừ tiếng Việt), đồng thời cấu trúc các tiểu vùng văn hóa – ngôn ngữ cũng trở nên ít rõ nét hơn. Điều này phản ánh những khác biệt về lịch sử cư trú, quá trình di dân và mức độ tiếp xúc văn hóa giữa các vùng.

Nhìn chung, những hiện tượng ngôn ngữ trong các vùng văn hóa ở Việt Nam phản ánh những quy luật phổ biến của đời sống xã hội, đặc biệt là các xu hướng hội tụ, phân li và hòa trộn giữa các cộng đồng cư dân. Quá trình hội tụ góp phần tăng cường sự cố kết xã hội trong phạm vi một vùng hoặc trên quy mô quốc gia. Tuy nhiên, quá trình phân li và hòa trộn cũng có thể dẫn đến sự suy giảm hoặc mai một của một số yếu tố văn hóa – ngôn ngữ truyền thống. Vì vậy, việc nghiên cứu và nhận diện các đặc điểm ngôn ngữ trong các vùng văn hóa không chỉ giúp hiểu rõ hơn về cấu trúc văn hóa của Việt Nam, mà còn góp phần quan trọng vào việc bảo tồn và phát huy sự đa dạng văn hóa – ngôn ngữ của các cộng đồng dân tộc.

Tài liệu tham khảo

- Chau, D. H. (2000). Tìm hiểu văn hóa qua ngôn ngữ. *Tap chi Ngon ngu*, 10.
- Chien, N. V. (2004). *Tien toi xac lap von tu vung van hoa Viet*. Ha Noi: Nxb Khoa hoc Xa hoi.
- Coedes, G. (1949). *Les langues de l'Indochine*. Paper presented at the Conferences de l'Institut de linguistique de Paris: 1940-48.
- Condominas, G. (1978). *L'Espace social. A propos de l'Asie du Sud-Est* (Vol. Coll. “Sciences”). Paris: Flammarion.
- Duong, P. N.-P. D. (1983). *Tiep xuc ngon ngu o Dong Nam A*. Ha Noi: Nxb Khoa hoc Xa hoi.
- Gourou, P. (1936). *Les paysans du delta tonkinois Etudes de geographie humaine* Paris: Nxb Nghe thuat va lich su (Ban dịch: Người nông dân châu thổ Bắc Kỳ, Nxb Tre, xuất bản năm 2015).
- Jakhontov, S. E. (1973). Về sự phân loại các ngôn ngữ ở Đông Nam Châu Á. *Tap chi Ngon ngu*, 1/1991 (Nguyễn Văn Lợi dịch).
- Maspero, H. (1912). *Etudes sur la phonetique historique de la langue annamite. Les initiales* (Vol. 12): Tome.
- Quynh, P. (1922-1932). *Tieu luan viet bang tieng Phap trong thoi gian 1922-1932*: Nxb Tri thuc - Trung tam van hoa ngon ngu Dong Tay.
- Spencer, R. F. (1945). The Annamese kinship system. *Southwestern Journal of Anthropology*, 1, 284-310.
- Thong, T. V., Tung, Q. T. (2017). *Ngon ngu cac dan toc o Viet Nam*. Thai Nguyen: Nxb. Đại học Thái Nguyên.
- Them, T. N. (1993). *Di tim ngon ngu cua van*

hoa và đặc trưng văn hóa của ngôn ngữ.
 Paper presented at the Hội thảo: Việt Nam -
 Những vấn đề ngôn ngữ và văn hóa, Hội
 Ngôn ngữ học Việt Nam - Trường đại học

Ngoại ngữ Hà Nội.
 Tue, H. (1996). *Tuyển tập Ngôn ngữ học*. Hà Nội:
 Nxb Giáo dục.

NGÔN NGỮ TRONG CÁC VÙNG VĂN HÓA VIỆT NAM

Tạ Văn Thông¹

Tạ Quang Tùng²

Viện Ngôn ngữ học

Email: tavanthong1955@gmail.com¹; tungngonnguhoc@gmail.com²

Ngày nhận bài: 22/02/2026; Ngày phản biện: 28/02/2026; Ngày tác giả sửa: 5/3/2026;

Ngày duyệt đăng: 26/3/2026

DOI: <https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v5i1.352>

Tóm tắt: Bài viết phân tích mối quan hệ giữa ngôn ngữ và các vùng văn hóa ở Việt Nam từ góc độ liên ngành ngôn ngữ học – văn hóa học. Trên cơ sở phương pháp nghiên cứu tài liệu và phương pháp miêu tả, nghiên cứu khảo sát đặc điểm ngôn ngữ trong các vùng văn hóa tiêu biểu của Việt Nam như: đồng bằng Bắc Bộ, Việt Bắc – Đông Bắc, Tây Bắc, Trung Bộ, Trường Sơn – Tây Nguyên và Nam Bộ.

Kết quả cho thấy mỗi vùng văn hóa có cấu trúc ngôn ngữ riêng, phản ánh lịch sử cư trú, thành phần tộc người và quá trình giao lưu, tiếp biến văn hóa giữa các cộng đồng cư dân. Trong các vùng này tồn tại đồng thời nhiều tầng bậc ngôn ngữ, bao gồm ngôn ngữ quốc gia (tiếng Việt), các “tiếng phổ thông vùng” và những ngôn ngữ chỉ được sử dụng trong phạm vi nội bộ một cộng đồng dân tộc. Hiện tượng đa ngữ vì vậy trở thành một đặc điểm nổi bật của đời sống văn hóa – xã hội ở Việt Nam.

Nghiên cứu góp phần làm rõ vai trò của ngôn ngữ trong việc nhận diện và phân biệt các vùng văn hóa, đồng thời cho thấy mối liên hệ giữa vị thế ngôn ngữ với các yếu tố lịch sử, dân cư và giao lưu văn hóa. Qua đó, bài viết nhấn mạnh ý nghĩa của việc bảo tồn và phát huy sự đa dạng ngôn ngữ – văn hóa trong bối cảnh phát triển xã hội hiện nay.

Từ khóa: Đa ngữ; Ngôn ngữ; Tiếng phổ thông vùng; Việt Nam; Vùng văn hóa.